

Mấy khía cạnh xã hội quanh việc sử dụng nguồn nước tưới tiêu của nông dân đồng bằng sông Hồng từ sau khoán 10

(Qua tư liệu làng Đào Xá, xã An Bình, Nam Thanh, Hải Hưng)

MAI VĂN HAI

Nghị quyết 10 đối với sản xuất nông nghiệp của Bộ Chính trị ban hành năm 1988 đã có tác động sâu sắc tới nhiều mặt của nông thôn, nông nghiệp và người nông dân trong đó có khâu thủy lợi. Từ cơ chế bao cấp ruộng đất là do Hợp tác xã quản lý, công việc thủy nông cũng do Hợp tác xã lo, sang cơ chế mới, với phần ruộng đã được quyền sử dụng lâu dài mỗi gia đình nông dân không phải chỉ lo về giống phân bón, thuốc trừ sâu, mà còn phải lo có nguồn nước tưới tiêu cho phần ruộng của mình. Điều đó đang đặt ra nhiều vấn đề mới trong việc tổ chức và quản lý dịch vụ thủy nông ở làng xã như việc sử dụng và bảo quản các công trình thủy nông, vấn đề thủy lợi phí, quan hệ giữa Nhà nước, Hợp tác xã và người nông dân... Đây là những vấn đề lớn, đòi hỏi phải có nhiều công trình nghiên cứu, không chỉ từ góc độ kinh tế, mà còn cả từ góc độ xã hội.

Để góp phần làm sáng tỏ những vấn đề được đặt ra, dựa vào những tư liệu điều tra xã hội học ở làng Đào Xá thuộc xã An Bình (huyện Nam Thanh, tỉnh Hải Hưng), bài báo này của chúng tôi nhằm tìm hiểu một vài khía cạnh xã hội trong việc sử dụng nguồn nước của người nông dân hiện nay.

Là một làng nhỏ ở đồng bằng sông Hồng, cho đến tháng 12/1994 Đào Xá có 182 hộ; 702 nhân khẩu; 98 mẫu (Bắc Bộ) ruộng đất canh tác. Về sản xuất nông nghiệp, Đào Xá là đội sản xuất số 1 của Hợp tác xã nông nghiệp An Bình trong hoạt động thủy nông, ngoài nguồn nước của thiên nhiên (do mưa), Đào Xá phụ thuộc vào các trạm bơm nhỏ do Hợp tác xã An Bình quản lý và một trạm bơm của Nhà nước: Trạm Lý Văn (đồng thời cũng là một cụm thủy nông của xí nghiệp thủy nông Nam Thanh, phụ trách các xã phía Bắc của huyện), cách Đào Xá 3 km về phía Nam.

Trở lại vấn đề các khía cạnh xã hội quanh việc sử dụng nguồn nước của người nông dân hiện nay, qua thực tế ở Đào Xá, chúng tôi thấy cơ chế quản lý mới đã làm cho vai trò của người nông dân trong tổ chức sản xuất nói chung và trong hoạt động thủy nông nói riêng được phát huy rõ rệt. Nếu như trong thời bao cấp Hợp tác xã An Bình (cả xã) chỉ có một đội thủy nông (có từ 20 - 25 người), Đào Xá chỉ có một tổ thủy nông (có 2 người) chuyên lo nguồn nước tưới tiêu cho cả Hợp tác xã, thì từ sau khoán 10, khi mỗi hộ gia đình đã được xác nhận trở lại là một đơn vị kinh tế tự chủ, khi ruộng đất đã được quyền sử dụng lâu dài, thì có thể nói mỗi gia đình nông dân đã trở thành một "đội thủy nông" và mỗi người nông

dân trở thành một "nông giang viên". Các "đội thủy nông" và các "nông giang viên" này đã phát huy rất cao tính tự chủ của thành, không chỉ trong gia đình mà cả ngoài làng xã, để đảm bảo nguồn nước cho cây trồng.

Việc xem xét các quan hệ gia đình cho thấy: các gia đình ở Đào Xá phần lớn là gia đình hai thế hệ, trong đó vợ và chồng là những lao động chính. Họ đều có vai trò quan trọng trong quá trình sản xuất, nhất là khâu thủy lợi. Trả lời câu hỏi "Ai là người lo toan chính trong việc tưới và tiêu cho ruộng của gia đình" có 37,5% số người được phỏng vấn nói là do người vợ; 41,07% nói là do người chồng; 5,36% nói là do con cái; và 16,07% nói là cả nhà cùng lo. Các số liệu cho thấy là dường như phụ nữ có xu hướng khẳng định vai trò của mình nhiều hơn so với nam giới trong mỗi quan tâm này: 60% số phụ nữ được phỏng vấn cho rằng họ là người chịu trách nhiệm chính về tưới tiêu, 30% nói là cả nhà cùng lo, chỉ có 10% nói chồng họ là người lo toan chính. Các con số này ở nam giới là: vợ: 32,60%; chồng: 47,83%; các con: 6,53%; cả nhà cùng lo: 13,04%. Số liệu trên cho thấy rằng, dấu sự đánh giá của nhóm nam và nhóm nữ có khác nhau thế nào về vị trí của mỗi người trong gia đình đối với công việc thủy nông thì cái nhìn của họ vẫn giống nhau ở một điểm: trừ những người già yếu, còn mọi thành viên trong gia đình đều hiệp sức với nhau lo việc nước nôi cho đồng ruộng.

Tuy nhiên, thủy nông không chỉ là công việc của mỗi cá nhân hoặc của mỗi gia đình mà còn là một hoạt động mang tính cộng đồng sâu sắc. Việc trồng lúa nước với tính chất mùa vụ khẩn trương và nghiêm khắc buộc từng hộ nông dân không thể đơn độc sản xuất được mà họ phải liên kết với các hộ khác, đặc biệt là trong thời gian cày cấy. Vào vụ cày cấy khi nước về, người người gọi nhau đi tát nước, người người nhà nhà tập trung tát nước vào ruộng của mình để kịp cày, bừa và cấy trước khi nguồn nước từ trạm bơm ngừng chảy. Những nhà neo đơn phải nhờ nhà khác giúp sức, nhà có dôi dư lao động thì giúp đỡ những nhà kia, có cả những nhà đủ hoặc thừa lao động nhưng vẫn liên kết với nhau để công việc nhẹ nhàng hơn. Số liệu điều tra của chúng tôi cho thấy: Trong tổng số 92 hộ được phỏng vấn có 22 hộ không giúp ai cũng không nhờ ai giúp, mà *tự làm lấy* (chiếm 23,91%); 2 hộ *thuê nhân công* (1,17%); số còn lại 68 hộ thì *liên kết* với các hộ khác để cùng tát nước, nhổ mạ và cày cấy (73,91%).

Việc liên kết như thế thường diễn ra theo hình thức *làm giúp*, nghĩa là nhà này giúp nhà kia, nhà kia giúp lại, nhưng chỉ là tương đối, chứ không tính toán một cách chi li, sòng phẳng. Chúng tôi đã trực tiếp chứng kiến cảnh tượng đó nhiều lần. Hộ của ông Đàm Đình Thêm, 54 tuổi, là một ví dụ như vậy. Trong vụ cấy chiêm năm 1994, khi hợp tác xã cho bơm nước, cả 3 cha con ông - tức ông Thêm và 2 con trai đã có vợ và tách hộ ở riêng - đã liên kết với nhau để làm. Thời gian này vợ ông Thêm đang ốm nặng, hộ của ông chỉ còn 1 lão động là ông, lại phải chăm sóc người ốm. Bù lại, ông có cô con gái lấy chồng ở Kinh Môn, cách Đào Xá 20 km, đã đưa theo con gái 13 tuổi về giúp ông ngoài lúc nông vụ chí kỳ. Ông Thêm cho biết: cả 3 hộ chung nhau một trâu. Lúc vào việc ông đánh trâu bừa ruộng, 2 con trai nhổ mạ và vãi phân, 2 con dâu, con gái và cháu ngoại thì cấy. Không phân biệt là ruộng của nhà nào, cũng không so bì số ruộng nhiều hay ít, xa hay gần, dễ làm hay khó làm, cứ ruộng nào có nước trước làm trước, ruộng nào có nước sau làm sau. Cứ như vậy, chỉ trong vòng 6 - 7 ngày, số ruộng của ông và các con ông đã được cấy xong. Giống như trường hợp ông Thêm, các hộ khác cũng liên kết, hỗ trợ với nhau để cày cấy khi nước về. Có cặp liên kết theo quan hệ dòng họ lại cũng có những cặp liên kết là cùng chung lối ngõ hoặc chỉ đơn thuần là người cùng làng, cùng trang lứa... Theo số liệu của chúng tôi, trong các cặp liên kết này, nổi trội hơn cả là liên kết theo dòng họ, nhưng đây lại là vấn đề cần được tìm hiểu sâu hơn, chúng tôi hi vọng sẽ được trình bày trong một dịp khác. Tuy nhiên,

dẫn theo quan hệ nào thì sự liên kết giúp đỡ nhau ở đây vẫn chủ yếu dựa trên cơ sở tình cảm, không phải "trong họ" thì cũng "cùng làng" nên không ai tính toán đến sự thiệt hơn, cũng không ai đòi hỏi công sá. Trả lời câu hỏi "Hình thức trả công khi giúp nhau là gì" có 17,30% nói "mời ăn cơm"; số còn lại 82,70% nói "không có gì".

Một biểu hiện khác của sự liên kết, giúp đỡ nhau trong sản xuất, liên quan đến việc tưới tiêu là *liên kết sử dụng ruộng đất*. Tháng 11/1993, Hợp tác xã nông nghiệp An Bình chia lại ruộng đất theo Nghị quyết 721 của ủy ban nhân dân tỉnh Hải Hưng. Ở Đào Xá, ruộng của từng lô được phân theo độ màu mỡ để các hộ nhận đất theo phương thức bốc thăm cho công bằng. Về nguyên tắc khi đó có 182 hộ được nhận đất thì có 182 phiếu bốc thăm. Song trên thực tế, một số hộ nhận bốc chung với nhau, nên cuối cùng còn 134 phiếu, trong đó có 90 phiếu của từng hộ riêng rẽ (49,45%) và 44 phiếu của 92 hộ chung nhau (55,55%). Trong 44 nhóm chung đó có 41 nhóm 2 hộ (93,16%); 2 nhóm 3 hộ (4,54%); và 1 nhóm 4 hộ (2,3%). Sự liên kết này tạo điều kiện thuận tiện và hữu hiệu nhất để các hộ giúp nhau cày bừa, gieo cấy, lấy nước tưới tiêu, chăm sóc, bảo vệ và thu hoạch cây trồng trên phần đất của từng hộ.

Cũng là một dạng biểu hiện cho sự liên kết, giúp đỡ nhau trong sản xuất như ruộng đất là việc nuôi *chung trâu*. ở thời điểm tháng 11/1993, làng Đào Xá có 36 con trâu và 17 con bò, trong đó 17 bò và 3 trâu thuộc sở hữu riêng biệt của các hộ gia đình, 33 con trâu còn lại thuộc sở hữu chung của 107 hộ theo nhóm: nhóm có số lượng thành viên ít nhất là 2 hộ, nhiều nhất là 7 hộ. So với 182 hộ của làng thì 107 hộ chung trâu chiếm hơn một nửa (58,79%). Điều đáng chú ý là có 8 nhóm trâu mà các thành viên của chúng cũng là thành viên của 8 nhóm ruộng đất. Việc liên kết này càng thuận tiện cho việc giúp nhau hay đòi công cho nhau: Khi một người đảm nhận việc cày bừa cho ruộng của mình và ruộng của người khác (có cùng nhóm đất và nhóm trâu) thì người kia sẽ cày hoặc nhổ mạ, chở phân... giúp lại Các thửa ruộng của các thành viên này sẽ cùng mức nước được tát vào, cùng được chăm sóc như nhau bởi các chủ hộ luân phiên nhau đi thăm đồng, tát nước¹.

Ngược trở lên trên, chúng tôi đã trình bày những biểu hiện tích cực của quan hệ làng xã trong hoạt động thủy nông ở cơ sở. Sự liên kết, hỗ trợ lẫn nhau ở làng xã, như đã trình bày, không chỉ giúp cho các gia đình nông dân tập trung được lao động và công cụ sản xuất để cày cấy kịp khi có nước, kịp thời vụ, mà còn tránh được tình trạng lãng phí nước và truyền đạt được cho nhau những kinh nghiệm lao động giữa thế hệ này và thế hệ khác. Tuy nhiên, với cơ chế khoán 10, bên cạnh những mặt tích cực đó, việc sử dụng nguồn nước tưới tiêu ở làng xã cũng đang bộc lộ những mặt trái của nó. Với cơ chế mới, vai trò tự chủ trong tổ chức sản xuất của hộ gia đình được xác lập trở lại, cũng có nghĩa là từng khung tổ chức lao động đó, sau mấy chục năm được bao cấp về tưới và tiêu nhờ cơ chế Hợp tác xã, giờ đây lại phải "đói mặt" với vấn đề nước. Điều này đã làm nảy sinh những mâu thuẫn mới, mà biểu hiện tập trung nhất của nó là *sự tranh chấp nguồn nước*.

Trả lời câu hỏi "Trong việc tưới và tiêu ở địa phương ta có thường xảy ra sự tranh chấp không"? Có đến 92,85% những người được phỏng vấn cho là có và 100% trường hợp cho là có tranh chấp ở khâu tưới. Chẳng hạn, vào các vụ cây, trường trạm bơm triệu tập những người phụ trách đội thủy nông của các Hợp tác xã, mỗi tuần một lần, để cùng bàn bạc. Trong các cuộc họp này, người ta có cân nhắc đến tình hình cụ thể của mỗi Hợp tác xã và đề ra lịch bơm nước trước hoặc sau cho từng nơi; đồng thời yêu cầu các đơn vị tôn

1. Xin xem thêm Mai Văn Hai, Bùi Xuân Đính - *Vai trò của các quan hệ gia đình và dòng họ trong hoạt động họ kinh tế ở nông thôn hiện nay*. Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, số 4/1994.

trọng quyết định chung và chờ đến lượt lấy nước của mình. Tuy nhiên, sau các cuộc họp đó, mỗi việc có thể bị thay đổi rất nhiều. Ta có thể lấy chương trình một cuộc họp bàn về lịch bơm nước cho các Hợp tác xã ở trạm bơm Lý Văn để so sánh với thực tế đã xảy ra sau đây:

	<u>Chương trình tưới nước theo kế hoạch</u>	<u>Thực tế đã diễn ra</u>
Thứ ba	Cổ Pháp	Cổ Pháp
Thứ tư	Phú Điền	Phú Điền
Thứ năm	An Bình	Phú Điền
Thứ sáu	An Bình	Phú Điền
Thứ bảy	Phú Điền	Phú Điền
Chủ nhật		Cổ Pháp
Thứ hai	Phú Điền	An Bình.

Trường hợp như trên xảy ra không phải chỉ một lần. Nông dân ở Hợp tác xã Phú Điền, nơi đặt trạm bơm, thường đến gây "sức ép" với trường trạm bơm Lý Văn để được ưu tiên có nước trước. Nhưng như thế chưa đủ. Khi người ta đã dàn xếp được để bơm nước cho An Bình thì dân An Bình vẫn chưa được yên. Vì muốn đưa nước từ trạm Lý Văn về An Bình, dù muốn hay không, nước vẫn phải đi qua Phú Điền; dân Phú Điền vẫn có thể lấy nước đó một cách dễ dàng trong con mương chính đi qua các thửa ruộng của họ. Và sự tranh chấp đã xảy ra: một bên đào ra, bên kia đắp lại. Cứ thế, nhiều khi sự tranh chấp quá căng thẳng đã dẫn đến những cuộc ẩu đả.

Nhưng những mâu thuẫn và tranh chấp không phải chỉ diễn ra giữa các Hợp tác xã, mà còn tiềm tàng ngay trong một Hợp tác xã. Ở Hợp tác xã An Bình, giữa các làng Đào Xá, Đa Đình và các làng An Đông, An Đoài luôn có sự ganh tị lẫn nhau. Một số người An Đông, An Đoài cho là Đào Xá và Đa Đình hay dấy dựa trong việc đóng góp xây dựng các công trình thủy nông của Hợp tác xã. Ngược lại, ở Đào Xá và Đa Đình người ta lại nghĩ rằng: Vì hai làng An Đông và An Đoài lớn hơn (chiếm 7 trong số 10 đội của Hợp tác xã An Bình), có số cán bộ quản lý nhiều hơn, nên có thể hơn trong lãnh đạo, đã quyết định xây các trạm bơm của Hợp tác xã trên đất An Đông, An Đoài, làm cho hai làng này được hưởng lợi nhiều hơn, còn Đào Xá và Đa Đình luôn chịu thua thiệt về thủy lợi. Mâu thuẫn này đã tồn tại từ thời bao cấp, qua khoán 10, qua khoán 10 đến tận ngày nay.

Tuy nhiên, tính chất và mức độ của sự tranh chấp không phải lúc nào cũng giống nhau. Trong cuộc điều tra của chúng tôi, ở giai đoạn *trước khoán 10* có 75% số người được phỏng vấn cho là có sự tranh chấp giữa các xã; 84% cho là có sự tranh chấp giữa các làng; 73% cho là có sự tranh chấp giữa các đội. Các con số này ở thời kỳ *sau khoán 10* là: Giữa các xã: 9,61%; giữa các làng: 38,64%; giữa các đội: 59,61%. Rõ ràng là từ sau khoán 10 mức độ căng thẳng của sự tranh chấp giữa các xã, giữa các làng và giữa các đội tuy nhiều ít có khác nhau nhưng nhìn chung đều có giảm đi. Nhưng đáng chú ý là từ sau khoán 10 đã xuất hiện một sự tranh chấp mới mà thời bao cấp không có: đó là *sự tranh chấp giữa các hộ* (với tỷ lệ xác nhận khá cao của những người được phỏng vấn: 78,66%). Hình thức của sự tranh chấp giữa các hộ khá tế nhị. Có khi chỉ là nhà này cố gắng đi tát sớm hơn nhà kia khi nước dưới mương còn đầy. Có khi là một vụ tháo trộm nước như ở đầu thế kỷ mà P. Gourou đã quan sát được" người chủ một thửa ruộng dưới thấy đơn giản là tát nước cho ruộng của mình bằng nước của một thửa ruộng trên và người đó làm công việc này chẳng tốn kém gì

bằng cách mở một lỗ hổng nhỏ trong bờ ruộng"². Cũng có khi sự tranh chấp khá công khai mà ai cũng biết: người ta cố đào sâu đoạn mương qua đầu ruộng nhà mình để dự trữ nước. Nhà này thấy nhà kia làm, cũng làm theo; và kết quả là con mương dẫn nước tưới cứ mỗi ngày lại được khơi sâu thêm mãi. Người ta cho rằng nguyên nhân chính của việc làm này là do thiếu nước. Song đôi khi nước dưới mương còn đầy mà sự tranh chấp vẫn không hết. Người ta có hàng trăm lí do để biện minh cho hành động tranh nhau nguồn nước: lo mất điện, lo máy bơm bị hỏng, lo mương máng bị vỡ... nếu chờ đến khi xử lí được cung mất đi đăm bầy ngày, sẽ nhờ nhàng mùa vụ.

Có một hiện tượng đáng lưu ý mới nảy sinh là: Nếu trước đây mọi người, kể cả nông dân và địa chủ, đều có thể cho nước đi qua ruộng của nhau, thông qua bờ, thì giờ đây, việc nhờ đó khó đi rất nhiều, nhất là trong vụ đông. Người ta cho rằng, bây giờ, hệ thống mương máng đã tương đối hoàn chỉnh, ruộng nhà nào cũng gần kề với mương, chỉ việc đưa gầu ra tát nên không nên nhờ nông của nhau. Thêm nữa, giờ đây các giống cây trồng khá đa dạng, cùng một khu ruộng, mỗi nhà cây một loại, khác với các nhà ở ruộng bên, có chế độ nước khác nhau, do vậy, người ta ít cho nhờ qua ruộng của nhau như trước. Điều này thể hiện rõ nhất trong vụ đông: nhà trồng tỏi, nhà trồng khoai tây, nhà trồng ngô... Nhu cầu nước của từng loại cây đó rất khác nhau, cũng như chế độ tưới của từng gia đình không đồng bộ thì đưa nước vào ruộng của nhau người ta sợ sẽ ảnh hưởng tới sự phát triển của cây trồng. Phải chăng giờ đây, tính cộng đồng của người nông dân trong việc sử dụng nguồn nước tưới tiêu đã không còn bền chặt như trước?

Tựu trung lại, từ khi thực hiện khoán 10 đến nay, cùng với sự đổi mới chung của các lĩnh vực khác trong sản xuất nông nghiệp, hoạt động thủy nông cũng đã có những thay đổi rõ rệt. Với cơ chế mới, để đảm bảo sản xuất, mỗi hộ gia đình nông dân đều phải nỗ lực về mọi mặt, trong đó có những mặt tích cực và cũng không tránh khỏi những tiêu cực nhất định. Nếu như mặt tích cực là sự liên kết, hỗ trợ lẫn nhau giữa các hộ gia đình, đặc biệt là những gia đình neo đơn, trong việc sử dụng nguồn nước tưới tiêu đã thể hiện tinh thần cộng đồng "lá lành đùm lá rách" của người nông dân trong quan hệ làng xã; thì mặt tiêu cực của nó như sự tranh chấp, mâu thuẫn giữa các xã, giữa các làng hay giữa những người nông dân với nhau lại phản ánh sự bất cập trong việc tổ chức và quản lý thủy nông hiện nay ở cơ sở. Để tiến tới xây dựng một mô hình quản lý thủy nông mới phù hợp với quyền tự chủ trong sản xuất và kinh doanh của mỗi gia đình nông dân, phù hợp với nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa, không thể không quan tâm đến các khía cạnh xã hội của hoạt động thủy nông nói chung và việc sử dụng nguồn nước tưới tiêu nói riêng như đã trình bày trên đây, với các mặt tích cực và tiêu cực của nó.

2. P. Gourou. *Những người nông dân đồng bằng Bắc Bộ*. Bản tiếng Việt, đánh máy, phần 1. Thư viện Xã hội học, trang 140.